SAO Y; Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 2024-11-05T08:36:45+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4555 /QĐ-UBND	*Biên Hòa, ngày 11 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính Phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-STC ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước- chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-STC ngày 02 tháng 08 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2023 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 563/QĐ-STC ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2023 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Biên Hòa về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phương án, phân bổ chi ngân sách địa phương và mức bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (lần 2).

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của HĐND

thành phố Biên Hòa về việc bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (lần 3).

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND, ngày 27/09/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Biên Hòa năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Công văn số 6208/TCKH-NS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách trên địa bàn thành phố năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của thành phố Biên Hòa *(đính kèm các biểu mẫu theo quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Biên Hòa, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND 30 phường xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính Đồng Nai;
- TT.HĐND TPBH;
- CT, các PCT/UBND TP;
- Chánh, Phó VP.HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Văn hóa và Thông tin (đăng tải trên trang thông tin điện tử thành phố);
- Lưu VT, TH (Khiêm).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Quốc Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 4555 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của uBND thành phố Biên Hòa)

I. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (phụ lục I): **7.312.624.467.619 đồng**

1. Thu nội địa: 3.291.590.272.649 đồng

2. Thu kết dư : 1.565.053.600.502 đồng

(trong đó kết dư ngân sách phường xã: 132.917.140.658 đồng)

3. Thu chuyển nguồn : 1.261.559.368.823 đồng

4. Thu bổ sung giữa các cấp ngân sách: 1.133.121.353.506 đồng

5. Thu huy động nhân dân đóng góp: 601.850.000 đồng

6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 60.698.022.139 đồng

(Thu ngân sách nhà nước không bao gồm các khoản thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu huy động nhân dân đóng góp, thu bổ sung ngân sách, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên là 3.292.192.122.649 đồng).

II. Quyết toán thu ngân sách thành phố, phường xã: 5.895.995.378.068 đồng

1. Ngân sách thành phố: 5.289.357.942.610 đồng

- Các khoản được hưởng 100%: 420.106.438.688 đồng
- Các khoản được hưởng theo tỷ lệ điều tiết: 1.259.996.676.890 đồng
- Thu kết dư năm trước: 1.432.136.459.844 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 1.028.875.500.000 đồng
- Thu chuyển nguồn: 1.138.723.730.244 đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 9.519.136.944 đồng

2. Ngân sách phường xã: 606.637.435.458 đồng

III. Quyết toán chi ngân sách địa phương (phụ lục II): **4.561.123.928.125 đồng**

- Chi đầu tư phát triển: 684.177.530.361 đồng
- Chi thường xuyên: 2.256.215.934.524 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 104.245.853.506 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 142.905.465.640 đồng

- Chi chuyển nguồn:	1.373.579.144.094 đồng
Trong đó:	
1. Quyết toán chi ngân sách thành phố:	**4.039.368.105.380 đồng**
- Chi đầu tư phát triển:	673.352.141.104 đồng
- Chi thường xuyên:	1.987.521.872.361 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	104.245.853.506 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.140.861.909.713 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	133.386.328.696 đồng
2. Quyết toán chi ngân sách phường xã:	**521.755.822.745 đồng**
- Chi đầu tư phát triển:	10.825.389.257 đồng
- Chi thường xuyên:	268.694.062.163 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	232.717.234.381 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	9.519.136.944 đồng
IV. Kết dư ngân sách năm 2023:	**1.334.871.449.943 đồng**
1. Kết dư ngân sách thành phố:	1.249.989.837.230 đồng
2. Kết dư ngân sách phường xã	84.881.612.713 đồng

Phần II
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Về thu ngân sách trên địa bàn:

- Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước: 3.291.590.272.649 đồng/ 3.227.000.000 đồng, đạt 102% so với dự toán tỉnh giao, so cùng kỳ bằng 84% (3.291.590.272.649/3.912.592.093.864 đồng). Nếu bao gồm các khoản thu như: (thu huy động nhân dân; thu kết dư ngân sách; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên; thu ngân sách cấp dưới nộp lên và thu chuyển nguồn) thì tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 7.312.624.467.619 đồng/4.262.098.500.000 đồng, đạt 172%; so cùng kỳ năm trước bằng 82%.

- Thu ngân sách địa phương được điều tiết là 1.926.741.918.293 đồng/ 2.022.000.000 đồng, đạt 95% so dự toán điều tiết HĐND thành phố giao (đã loại trừ thu kết dư ngân sách, thu chuyển nguồn, thu bổ sung ngân sách cấp trên và thu ngân sách cấp dưới nộp lên).

Trong đó:

+ Có 06 loại thuế thu đạt và vượt 100% trở lên so với dự toán pháp lệnh như: Thuế ngoài quốc doanh đạt 115%; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 204%; Thuế

bảo vệ môi trường đạt 101%; thu phí lệ phí đạt 126%; thu tiền sử dụng đất đạt 102%; thu khác ngân sách đạt 150%.

+ Còn lại 03 loại thuế đạt thấp gồm: lệ phí trước bạ nhà đất đạt 60% so với dự toán pháp lệnh. Số thu này đạt thấp so với tiến độ thu là do tình hình kinh tế còn khó khăn nên thị trường tiêu thụ ôtô đang có xu hướng sụt giảm mạnh; đồng thời, thị trường bất động sản ảm đạm đã giảm nguồn thu trong năm 2023.

Thuế thu nhập cá nhân đạt 74% so dự toán Số thu này chưa đạt là do tình hình thị trường bất động sản bị suy giảm mạnh đã hệ lụy đến nhiều ngành nghề khác; đồng thời, kinh tế vẫn còn khó khăn đã ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động, từ đó nguồn thu phát sinh ít. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước đạt 86% so với dự toán pháp lệnh là do thực hiện Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 về giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng thuê đất trả tiền hàng năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và tình hình kinh doanh khó khăn nên hạn chế đầu tư và thuê đất.

(*Phụ lục I đính kèm*)

2. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi cân đối ngân sách năm 2023 là 2.940.393.464.885 đồng/3.517.455.000.000 đồng đạt 84% so HĐND thành phố giao. Nếu bao gồm các khoản chi như: (chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới; chi chuyển nguồn và chi nộp ngân sách cấp trên) thì tổng chi ngân sách trên địa bàn năm 2023 là 4.561.123.928.125 đồng/3.101.210.000.000 đồng, đạt 147% so với dự toán tỉnh giao và 4.561.123.928.125/3.517.455.000.000 đồng đạt 129,7% so với HĐND thành phố giao so cùng kỳ năm trước bằng 78,8%, trong đó:

2.1.Chi cân đối ngân sách thành phố là:2.660.874.013.465 đồng/3.229.908.000.000 đồng, đạt 82% so với HĐND thành phố giao. Nếu bao gồm chi bổ sung ngân sách cấp dưới; chi chuyển nguồn và chi nộp ngân sách cấp trên, thì tổng chi ngân sách thành phố năm 2023 là 4.039.368.105.380 đồng/3.229.908.000.000 đồng, đạt 125% so dự toán HĐND thành phố giao, cụ thể:

- Chi XDCB: 673.352.141.104 đồng/945.666.000.000 đồng, đạt 71% so HĐND thành phố giao (nếu loại trừ chi khác XDCB 64.222.900.304 đồng còn lại là 609.129.240.800/855.441.000.000 đồng, thì đạt 71,2% so dự toán HĐND giao).

Các công trình XDCB năm 2023 thành phố Biên Hoà thực hiện mang lại hiệu quả thiết thực, phục vụ nhu cầu cấp thiết phát triển kinh tế xã hội, an ninh – quốc phòng của thành phố.

- Chi thường xuyên: 1.987.521.872.361 đồng/2.230.487.000.000 đồng, đạt 89% so dự toán so dự toán HĐND thành phố giao.

Năm 2023 thành phố Biên Hòa đã thực hiện chi ngân sách theo dự toán HĐND thành phố giao, điều hành chi NSNN năm 2023 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Đảm bảo kinh phí hoạt động chung của cấp thành phố. Quản lý chi ngân sách theo đúng tiêu

chuẩn, chế độ; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đảm bảo kinh phí cho việc chi lương, các nhiệm vụ phục vụ công tác an sinh xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố. Các đơn vị thực hiện chi trên cơ sở dự toán được giao.

Ngoài ra, Thành phố vẫn đảm bảo kinh phí thực hiện những nhiệm vụ thường xuyên hàng năm theo qui định. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch; thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán.

Trong năm 2023 Thành phố làm việc với đoàn Kiểm toán nhà nước khu vực XIII Kiểm toán công tác về Chuyên đề việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TƯ ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương giai đoạn 2021-2023; chuyên đề quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2021-2023. Đến nay, Kiểm toán nhà nước chưa có thông báo Kết luận.

Về công tác phòng chống tham nhũng, thành phố Biên Hòa đã có báo cáo số 432/BC-UBND ngày 30/11/2023 của UBND thành phố. Các cơ quan, đơn vị thành phố và UBND phường xã tiếp tục thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động cơ quan, tổ chức, đơn vị theo qui định của Luật phòng chống tham nhũng và các qui định của pháp luật có liên quan.

Thành phố Biên Hòa đã thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2023 theo Quyết định số 110/QĐ-UBND, ngày 12/01/2023 về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sáchđịa phương năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa, theo qui định., đồng thời có báo cáo về Sở Tài chính tình hình thực hiện công khai của các đơn vị dự toán và các phường xã, với hình thức công khai trên trang thông tin điện tử của thành phố Biên Hòa.

2.2. Chi cân đối ngân sách xã: 279.519.451.420/287.547.000.000 đồng đạt 97% so với HĐND thành phố giao. Đối với nhiệm vụ chi ngân sách xã năm 2023 UBND phường, xã thực hiện theo dự toán được giao, điều hành ngân sách đảm bảo chi theo từng lĩnh vực, ưu tiên giải quyết chi lương, chi cho các đối tượng chính sách xã hội và đảm bảo cho nhiệm vụ an ninh, quốc phòng ở địa phương. Các phường, xã đã chi đủ lương và các chế độ chính sách cho con người.

UBND các phường, xã đã tuân thủ việc thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên đầu năm để bố trí chi cải cách tiền lương. Giảm tối đa số lượng, quy mô hội nghị, hội thảo, tổng kết, sơ kết. Thực hiện đúng qui trình sửa chữa, mua sắm ở địa phương trên tinh thần tiết kiệm. Bên cạnh đó UBND các phường xã đã thực hiện công khai dự toán ngân sách địa phương hàng quý và quyết toán năm đúng theo qui định.

(Phụ lục II đính kèm)

3.Thuyết minh các khoản giảm chi so dự toán HĐND thành phố giao.

*** Các khoản chi không đạt dự toán:**

Có 8/12 khoản chi thường xuyên không đạt tổng dự toán HĐND thành phố giao trong năm, gồm: chi an ninh và trật tự xã hội đạt 89%; chi Văn hóa thông tin đạt 83%; Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn đạt 32%; chi thể dục thể thao đạt 86%; chi Bảo vệ môi trường đạt 73,5%; Chi các hoạt động kinh tế đạt 70%, chi quản lý nhà nước đạt 89%, chi khác ngân sách đạt 82%.

3.1 Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội

Thực hiện trong năm 30.297/33.809 triệu đồng, bằng 89% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 114% so với số thực hiện năm 2022. Kinh phí chủ yếu chi cho công tác bảo vệ an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn nhất là các ngày lễ, Tết; công tác phòng, chống tội phạm; phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy; công tác phòng cháy chữa cháy trên địa bàn thành phố…Trong năm 2023 do bị vướng hồ sơ thanh toán máy thu nhận hồ sơ kích hoạt định danh điện tử cấp căn cước công dân và thực hiện tiết kiệm chi ngân sách. Lực lượng tham gia trong ban bảo vệ dân phố thường xuyên thay đổi nghỉ việc và tìm người thay thế cũng phải có thời gian từ đó ảnh hưởng số chi phụ cấp, tuần tra, hỗ trợ, hoạt động... (tại thời điểm đơn vị làm dự toán tính theo số lượng thực tế tại khu phố).

3.2/ Chi Văn hóa thông tin

Thực hiện trong năm 46.162/55.722 triệu đồng bằng 83% dự toán HĐND thành phố giao, Trong năm tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và một số hoạt động văn hóa của các phường xã giảm chi để tiết kiệm ngân sách. So với số thực hiện năm 2022 bằng 437% (46.162/10.557 triệu đồng). Nguyên nhân thực hiện chi cao hơn so với năm 2022. Trong năm 2023 thực hiện tổ chức lễ kỷ niệm 325 năm Biên Hòa – Đồng Nai; thực hiện con đường ánh sáng, đại cảnh giai đoạn 1 gắn với Phố đi bộ Nguyễn Văn Trị; thực hiện tổ chức hội thảo khoa học về bảo tồn, phát triển gốm Biên Hòa - Đồng Nai kết hợp xây dựng văn minh đô thị góp phần khai thác, phát triển du lịch trên địa bàn thành phố Biên Hòa).

3.3/ Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Thực hiện trong năm 2.054/6.520 triệu đồng đạt 32% dự toán HĐND thành phố quyết định, bằng 91,7% so với số thực hiện năm 2022. Nguyên nhân đạt thấp so với dự toán HDND giao là do kinh phí cấp đầu tư, cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh thành phố Biên Hòa và đài truyền thanh các phường (gồm: Quyết Thắng, Trung Dũng, Thanh Bình, Trảng Dài, Thống Nhất, Hố Nai, Tân Hòa, Tân Biên, Tân Phong, An Bình, Long Bình và Bửu Long) thực hiện theo Kế hoạch 80/KH-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở Giáo dục năm 2022-2025. Tuy Nhiên, ngày 21/6/2023 UBND tỉnh ban hành Văn bản số 6226/UBND-KGVX về việc điều chỉnh Kế hoạch số 11671/KH-UBND và Kế hoạch số 80/KH-UBND, ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về thực hiện Chiến lược phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2022-2025. Vì vậy, đơn vị chưa thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh.

3.4/ Chi Thể dục thể thao

Thực hiện trong năm 3.336/3.883 triệu đồng đạt 86% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 132% so với số thực hiện năm 2022. Trong năm tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương, các phường xã giảm chi các hoạt động thể thao do trong năm thành phố tổ chức thi nên các phường xã đăng ký tham gia.

3.5/ Chi Bảo vệ môi trường

Thực hiện trong năm 255.212/347.264 triệu đồng bằng 73,5% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 57,8% so với số thực hiện năm 2022. Nguyên nhân chi không đạt dự toán HĐND giao là do khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thực hiện so với dự toán thấp hơn; nhiệm vụ khai thác khoáng sản năm 2023 không thực hiện; nhiệm vụ phân loại rác thải tại nguồn năm 2023 thực hiện thấp là do quỹ bảo vệ môi trường hỗ trợ; thời gian ký hợp đồng dịch vụ công ích từ 31/7/2023 đến 30/7/2024, dự toán được giao dự toán đầu năm dựa trên hồ sơ lập dự toán của gói thầu dịch vụ công ích, trong quá trình đấu thầu các gói dịch vụ công íchI giảm giá do đấu thầu; chưa thực hiện hết khối lượng trong hợp đồng dịch vụ công ích.

3.6/ Chi các hoạt động kinh tế.

Thực hiện trong năm 194.764/278.809 triệu đồng bằng 70% dự toán HĐND thành phố giáo, bằng 107% so với số thực hiện năm 2022.

Lý do không đạt dự toán như sau:

a) Sự nghiệp Nông nghiệp: do kinh phí xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao sản xuất rau ăn lá theo phương pháp thủy canh phục vụ nông nghiệp đô thị tại thành phố Biên Hòa, hồ sơ chưa đủ cơ sở thanh toán do không có hò sơ xác nhận tiến độ thực hiện.

b) Sự nghiệp thương mại: do trong năm công tác kiểm tra các chợ, các cơ sở hoạt động lĩnh vực công nghiệp thương mại; hỗ trợ di dời chợ không thực hiện.

c) Sự nghiệp Lâm nghiệp: do trong năm không tổ chức Lễ phát động trồng cây ngày 19/5.

d) Sự nghiệp địa chính: giảm do công tác cấp giấy CNQSDĐ không thực hiện; kinh phí cho công tác đấu thầu Lập Kế hoạch sử dụng đất thành phố Biên Hòa năm 2024 thấp.

e) Sự nghiệp thị chính:

Nguyên nhân: Do thời gian ký hợp đồng DVCI từ 31/7/2023 đến 30/7/2024, dự toán được giao dự toán đầu năm dựa trên hồ sơ lập dự toán của gói thầu DVCI, trong quá trình đấu thầu các gói DVCI giảm giá do đấu thầu; chưa thực hiện hết khối lượng trong hợp đồng DVCI.

g) Sự nghiệp Giao thông:

Nguyên nhân: Do thời gian ký hợp đồng DVCI từ 31/7/2023 đến 30/7/2024, dự toán được giao dự toán đầu năm dựa trên hồ sơ lập dự toán của gói thầu DVCI, trong quá trình đấu thầu các gói DVCI giảm giá do đấu thầu; chưa thực hiện hết khối lượng trong hợp đồng DVCI.

Sở Xây dựng có ý kiến tại văn bản 3138/SXD-QLHTĐT ngày 28/8/2023: UBND thành phố Biên Hòa đề xuất chủ trương lập đề án ngầm hóa hạ tầng kinh tế các tuyến đường trên địa bàn thành phố Biên Hòa giai đoạn đến 2030 là chưa phù hợp với quy định, thay vào đó thì cần phải lập kế hoạch thực hiện. UBND tỉnh thống nhất ý kiến của Sở xây dựng tại văn bản số 10146/UBND-KTN, ngày 29/9/2023 của UBND thành phố về việc xử lý chủ trương lập đề án ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn thành phố Biên Hòa giai đoạn đến năm 2030; văn bản số 3138/SXD-QLHTĐT ngày 28/8/2023 của Sở Xây dựng về việc lập chủ trương đề án ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường trên địa bàn thành phố Biên Hòa giai đoạn đến năm 2030.

Các công trình: giảm thuế 2%, không sử dụng dự phòng phí.

3.7/ Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

Thực hiện trong năm 250.096/281.459 triệu đồng bằng 89% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 47,9% so với số thực hiện năm 2022. Nguyên nhân đạt thấp so dự toán. Do trong năm giảm kinh phí chi cho con người do giảm biên chế, chuyển đi, nghỉ hưu, thôi việc; giảm Kinh phí của HĐND-UBND TPBH , Ban An toàn giao thông, Tôn giáo, Đoàn ra-Đoàn vào; giảm Kinh phí của Cải cách hành chính, QLNN về Văn thư lưu trữ, Khen thưởng, Địa giới hành chính, Đào tạo và Thi tuyển công chức; giảm kinh phí cưỡng chế, giảm kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, kinh phí xử phạt VPHC trong lĩnh vực môi trường, giải quyết đơn và tiếp công dân, kinh phí tuyên truyền-chuẩn tiếp cận pháp luật...

3.8/ Chi khác ngân sách.

Thực hiện trong năm 33.395/40.515 triệu đồng bằng 82% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 103,6% so với số thực hiện năm 2022. Giảm chi do trong năm 2023 ngân sách thành phố chi hỗ trợ cho các đơn vị ngành dọc chỉ thực hiện nhiệm vụ thiết thực tại địa phương.

4.Tình hình thực hiện kiến nghị thanh tra, kiểm toán:

Năm 2023 Thành phố Biên Hòa đã thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, đã có báo cáo về Sở Tài chính tại công văn số 2345/UBND-KT, ngày 07/02/2024 về báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Đồng Nai.

Theo đó UBND thành phố Biên Hòa đã xử lý một số kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo đúng qui định và tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị và UBND các phường xã thực hiện tiếp các kiến nghị còn lại theo đề nghị của Kiểm toán nhà nước và có báo cáo định kỳ về Sở Tài chính theo qui định. Đến thời điểm này thực hiện xử lý theo kiến nghị của Kiểm toán, cụ thể như sau:

- Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ: đã thực hiện 2.553.051.261/2.553.051.261 đồng, đạt 100%

- Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi nộp trả NS cấp trên: đã thực hiện 13.180.703.989 đồng/13.180.703.989 đồng, đạt 100%.

- Các khoản giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau: đã thực hiện 5.296.000.000/ 5.901.320.063 đồng, đạt 89% .

- Phần kiến nghị còn lại 605.320.063 đồng của các khoản giảm dự toán. Thành phố sẽ tiếp tục thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đồng thời gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính đúng theo qui định.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện thu chi ngân sách năm 2023 của ngân sách thành phố Biên Hòa./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 4555 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.085.977.500.000**	**5.895.995.378.068**	191%
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**2.022.000.000.000**	**1.926.140.068.293**	95%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	768.000.000.000	569.220.564.397	74%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	1.254.000.000.000	1.356.919.503.896	108%
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.035.098.500.000**	**1.133.121.353.506**	109%
-	Thu bổ sung cân đối	806.824.000.000	897.785.964.000	111%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	228.274.500.000	235.335.389.506	103%
3	**Thu kết dư**		**1.565.053.600.502**	
4	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**		**1.261.559.368.823**	
5	**Thu tại đơn vị**	28.879.000.000	-	
6	**Thu tiền huy động đầu tư**		**601.850.000**	
7	**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**		**9.519.136.944**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.466.481.000.000**	**4.561.123.928.125**	**132%**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**3.466.481.000.000**	**2.940.393.464.885**	85%
1	Chi đầu tư phát triển	919.666.000.000	684.177.530.361	74%
2	Chi thường xuyên	2.486.732.000.000	2.255.958.934.524	91%
3	Dự phòng ngân sách	59.200.000.000	257.000.000	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	883.000.000		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	-		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-	**1.373.579.144.094**	
IV	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**		**104.245.853.506**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**142.905.465.640**	
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 4555 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị : đồng

KHOẢN THU	THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND GIAO	Quyết toán thu NSNN năm 2023	Trong đó điều tiết		% so DT Tỉnh	% so HĐND	% so CK
					NS thành phố	NS phường xã			
1		3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng thu NSNN được giao trên địa bàn	**8.984.739.171.813**	**4.262.098.500.000**	**4.262.098.500.000**	**7.312.624.467.619**	**5.289.357.942.610**	**606.637.435.458**	**172%**	**172%**	**81,4%**
A. Các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	***3.912.592.093.864***	***3.227.000.000.000***	***3.227.000.000.000***	***3.291.590.272.649***	***1.680.103.115.578***	***246.036.952.715***	**102%**	**102%**	**84%**
Thành phố thu:	**3.912.592.093.864**	**3.227.000.000.000**	**3.227.000.000.000**	**3.291.590.272.649**	**1.680.103.115.578**	**246.036.952.715**	**102%**	**102%**	**84%**
1. Khu vực ngoài quốc doanh	**1.520.345.831.323**	**1.480.000.000.000**	**1.480.000.000.000**	**1.765.066.250.476**	**788.649.083.393**	**72.259.230.917**	119%	119%	116%
1.1 Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	**931.380.506**	**0**	**0**	**1.865.917.985**	**0**	**0**			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.465			25.555.700					
- Thuế giá trị gia tăng	930.964.041			1.840.362.285					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
- Thuế tài nguyên									
1.2 Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	**24.646.916.213**	**0**	**0**	**57.500.376.526**	**0**	**0**			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.982.520.684			51.383.393.125					
- Thuế giá trị gia tăng	6.664.395.529			6.116.982.697					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				704					
- Thuế tài nguyên									
1.3 Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	**120.829.788.157**	**0**	**0**	**3.211.035.153**	**0**	**0**			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.309.073.305			804.370.358					
- Thuế giá trị gia tăng	2.520.714.852			2.406.664.795					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
- Thuế tài nguyên									
1.4 Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	**1.373.937.746.447**	**1.480.000.000.000**	**1.480.000.000.000**	**1.702.488.920.812**	**788.649.083.393**	**72.259.230.917**	**115%**	**115%**	**124%**
Huyện thu huyện hưởng	**1.373.937.746.447**	**1.480.000.000.000**	**1.480.000.000.000**	**1.702.039.766.362**	**788.201.053.943**	**72.258.105.917**	**115%**	**115%**	**124%**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.091.842.481	300.000.000.000	300.000.000.000	375.909.953.312	187.953.457.123	1.520.989	125%	125%	128%
- Thuế giá trị gia tăng	1.051.891.555.561	1.151.800.000.000	1.151.800.000.000	1.304.024.587.725	580.291.865.630	71.495.856.151	113%	113%	124%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.634.463.151	2.200.000.000	2.200.000.000	2.693.095.293	543.601.158	760.728.777	122%	122%	102%
- Thuế tài nguyên	25.319.885.254	26.000.000.000	26.000.000.000	19.412.130.032	19.412.130.032		75%	75%	77%
Tỉnh thu huyện hưởng	**0**	**0**	**0**	**449.154.450**	**448.029.450**	**1.125.000**			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
- Thuế giá trị gia tăng				449.154.450	448.029.450	1.125.000			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
- Thuế tài nguyên									
2. Lệ phí trước bạ	606.496.425.100	560.000.000.000	560.000.000.000	336.555.199.565	311.891.602.646	24.663.596.919	60%	60%	55%
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4.278.000		0						
4. Thuế nhà đất phi nông nghiệp	95.922.168.353	57.000.000.000	57.000.000.000	116.128.921.312	21.752.298.521	96.106.542.791	204%	204%	121%
5. Thu phí , lệ phí	86.220.897.938	67.000.000.000	67.000.000.000	84.286.219.994	13.533.164.376	48.032.081.791	126%	126%	98%
6. Thuế chuyển quyền sử dụng đất			0						
7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	11.891.848.892		0						
8. Thu tiền sử dụng đất	860.930.595.541	450.000.000.000	450.000.000.000	460.925.596.606	276.555.357.974	0	102%	102%	54%
+ Thu tiền sử dụng đất	860.930.595.541	450.000.000.000	450.000.000.000	460.925.596.606	276.555.357.974				54%
+ Ghi thu tiền sử dụng đất			0						
9. Thuế thu nhập cá nhân	498.454.035.378	500.000.000.000	500.000.000.000	368.691.588.301	185.318.931.653		74%	74%	74%
10.Thuế bảo vệ môi trường	11.207.217.085	14.000.000.000	14.000.000.000	14.072.789.930	4.221.836.983		101%	101%	126%

					NS thành phố	NS phường xã			
1		3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng thu NSNN được giao trên địa bàn	**8.984.739.171.813**	**4.262.098.500.000**	**4.262.098.500.000**	**7.312.624.467.619**	**5.289.357.942.610**	**606.637.435.458**	**172%**	**172%**	**81,4%**
11. Thu tiền thuê đất			0			0			
12.Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước		14.000.000.000	14.000.000.000	12.107.858.222	12.107.858.222		86%	86%	
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60.299.988.495		0	6.377.892.227					11%
14. Thu cố định xã			0						
15. Thu khác ngân sách	160.818.807.759	85.000.000.000	85.000.000.000	127.377.956.016	66.072.981.810	4.975.500.297	150%	150%	79%
15.1 Thu khác	160.818.807.759		0	108.701.450.776	49.257.368.521	3.711.221.547			68%
- Thu từ tài sản khác, cho thuê, thanh lý tài sản			0	44.938.997	42.938.997	2.000.000			
- Thu phạt hành chính	17.256.133.045		0	25.099.624.753					
- Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ	12.360.000		0						
- Thu hồi các khoản chi năm trước	66.706.802.325		0	2.751.524.363	2.588.289.898	163.234.465			
- Thu tịch thu	4.755.000		0	11.660.000		11.660.000			
- Thu phạt an toàn giao thông	22.310.591.550		0	23.302.669.000	45.350.000	2.330.412.000			
- Thu khác còn lại	34.187.901.500		0	57.491.033.663					
- Thu hạ tầng tái định cư			0						
- Thu sử dụng hạ tầng ứng trước			0						
- Thu phạt khác	20.340.264.339				46.580.789.626	1.203.915.082			
15.2 Thu khác về thuế			0						
B. Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sác	**1.977.998.593**	**0**	**0**	**601.850.000**	**0**	**601.850.000**			
1. Thu xổ số kiến thiết			0						
2. Thu bổ sung nguồn xổ số kiến thiết			0						
3. Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng	928.769.000		0						
4. Thu bổ sung nguồn huy động nhân dân	1.049.229.593		0	601.850.000		601.850.000			
5. Thu bổ sung nguồn an toàn giao thông			0						
6. Thu kết dư			0						
8. Ghi thu ghi chi viện phí			0						
9. Thu quỹ an ninh quốc phòng			0						
10 Thu phí đường bộ			0						
11.Thu chuyển nguồn XSKT			0						
12. Thu từ cổ phần, vốn góp của NSNN			0						
C. Thu kết dư	**2.133.176.168.115**		0	**1.565.053.600.502**	**1.432.136.459.844**	**132.917.140.658**			
D. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	**1.961.405.788.973**		0	**60.698.022.139**	**9.519.136.944**				
Đ. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**75.020.910.455**	1.035.098.500.000	1.035.098.500.000	**1.133.121.353.506**	**1.028.875.500.000**	**104.245.853.506**			
F. Thu chuyển nguồn	**900.566.211.813**		0	**1.261.559.368.823**	**1.138.723.730.244**	**122.835.638.579**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 98/CK-NSNN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

(Kèm theo quyết định số 4555 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Thực hiện năm 2022	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán HĐND thành phố giao năm 2023			Quyết toán năm 2023			So sánh QT/DT(%)		
				Dự toán HĐND giao năm 2023	Ngân sách thành phố	Ngân sách phường xã	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS thành phố	Chi NS phường xã	TH năm trước	DT Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/1	10=6/2	11=6/3
	TỔNG CHI (A+B+C+D)	**5.517.690.476.908**	**3.101.210.000.000**	**3.517.455.000.000**	**3.229.908.000.000**	**287.547.000.000**	**4.561.123.928.125**	**4.039.368.105.380**	**521.755.822.745**	**83%**	**147%**	**129,7%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**3.600.534.078.211**	**3.101.210.000.000**	**3.517.455.000.000**	**3.229.908.000.000**	**287.547.000.000**	**2.940.393.464.885**	**2.660.874.013.465**	**279.519.451.420**	**82%**	**95%**	**84%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**859.664.589.970**	**626.867.000.000**	**945.666.000.000**	**945.666.000.000**	**-**	**684.177.530.361**	**673.352.141.104**	**10.825.389.257**	**80%**	**109%**	**72%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực.**	**845.906.084.970**	**626.867.000.000**	**855.441.000.000**	**855.441.000.000**	**-**	**619.954.630.057**	**609.129.240.800**	**10.825.389.257**	**73%**	**99%**	**72%**
1.1	Chi quốc phòng			-			-					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	353.383.421.618		-			-					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			**112.910.000.000**	**112.910.000.000**		**133.717.575.728**	**133.717.575.728**				
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			-			-					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-			-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin			-			-					
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-			-					
1.8	Chi Thể dục thể thao			-			-					
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-			-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	456.519.475.602		**439.844.000.000**	439.844.000.000		**261.801.724.141**	258.990.816.734	2.810.907.407			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.003.187.750		**65.000.000.000**	65.000.000.000		**33.914.570.541**	25.900.088.691	8.014.481.850			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-		-			-					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác (nguồn thưởng vượt thu chi SNGD)			**237.687.000.000**	237.687.000.000		**190.520.759.647**	190.520.759.647				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**			-			-					
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**13.758.505.000**		**90.225.000.000**	90.225.000.000		**64.222.900.304**	64.222.900.304				
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**			-			-					
III	**Chi thường xuyên**	**2.740.869.488.241**	**2.415.143.000.000**	**2.511.706.000.000**	**2.230.487.000.000**	**281.219.000.000**	**2.256.215.934.524**	**1.987.521.872.361**	**268.694.062.163**	**82%**	**93%**	**90%**
2.1	Chi quốc phòng	59.477.994.151		**63.655.000.000**	18.318.000.000	45.337.000.000	**61.931.149.446**	17.623.897.760	44.307.251.686	**104%**		**97%**
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.536.900.891		**33.809.000.000**	8.868.000.000	24.941.000.000	**30.297.678.145**	7.666.903.545	22.630.774.600	**114%**		**90%**
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	954.953.787.095	1.087.139.000.000	**1.139.701.000.000**	**1.139.701.000.000**	**-**	**1.130.577.451.799**	**1.130.577.451.799**	-	**118%**	**104%**	**99%**
	+ Chi giáo dục	952.061.955.538			1.135.175.000.000		**1.121.246.980.748**	1.121.246.980.748				
	+ Chi đào tạo	2.891.831.557			4.526.000.000		**2.038.363.551**	2.038.363.551				
	+ Chi khác						**7.292.107.500**	7.292.107.500				
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	-		-			**-**					
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	127.729.952.198		**55.388.000.000**	55.388.000.000		**54.100.363.945**	54.100.363.945		**42%**		**98%**
2.6	Chi Văn hóa thông tin	10.557.636.263		**55.722.000.000**	54.510.000.000	1.212.000.000	**46.162.733.127**	45.098.612.287	1.064.120.840	**437%**		**83%**
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.239.136.528		**6.520.000.000**	5.516.000.000	1.004.000.000	**2.054.239.401**	1.442.109.176	612.130.225	**92%**		**32%**
2.8	Chi Thể dục thể thao	2.527.256.778		**3.883.000.000**	2.737.000.000	1.146.000.000	**3.336.597.424**	2.554.913.236	781.684.188	**132%**		**86%**
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	441.134.574.121	335.205.000.000	**347.264.000.000**	347.264.000.000		**255.212.972.407**	254.989.742.527	223.229.880	**58%**	**76%**	**73%**
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	181.258.481.630		**278.809.000.000**	275.429.000.000	3.380.000.000	**194.764.753.004**	193.125.189.040	1.639.563.964	**107%**		**70%**
2.11	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**521.802.962.210**	-	**281.459.000.000**	**113.714.000.000**	**167.745.000.000**	**250.096.034.019**	**86.259.631.550**	**163.836.402.469**	**48%**		**89%**

+	Quản lý nhà nước	473.934.732.489		**225.339.000.000**	72.852.000.000	152.487.000.000	**200.161.363.919**	48.512.875.575	151.648.488.344			
+	Đảng	23.750.872.734		**53.489.000.000**	38.231.000.000	15.258.000.000	**41.935.013.223**	35.095.636.021	6.839.377.202			
+	Đoàn thể	24.117.356.987		**2.631.000.000**	2.631.000.000	-	**7.999.656.877**	2.651.119.954	5.348.536.923			
2.12	**Chi Bảo đảm xã hội**	**380.442.749.428**		**204.981.000.000**	**204.042.000.000**	**939.000.000**	**194.286.541.437**	**193.699.105.430**	**587.436.007**	**51%**		**95%**
2.13	**Chi khác**	**32.208.056.948**		**40.515.000.000**	**5.000.000.000**	**35.515.000.000**	**33.395.420.370**	**383.952.066**	**33.011.468.304**	**104%**		**82%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-		**883.000.000**		883.000.000	-					
V	**Các nhiệm vụ chi khác (ghi chi tiền sử dụng đất cho các hộ dân)**	**-**		**-**			-		**-**			
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**456.805.788.973**	**-**	-			**104.245.853.506**	**104.245.853.506**				
1	Bổ sung cân đối	146.544.000.000		**-**			**90.961.964.000**	90.961.964.000		**62%**		
2	Bổ sung có mục tiêu	310.261.788.973		-			**13.283.889.506**	13.283.889.506		**4%**		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	-		-			-					
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-					-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**1.004.983.729.119**					**1.373.579.144.094**	**1.140.861.909.713**	**232.717.234.381**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**455.366.880.605**		-			**142.905.465.640**	**133.386.328.696**	**9.519.136.944**	**31%**		
E	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**		**59.200.000.000**	**59.200.000.000**	**53.755.000.000**	**5.445.000.000**						
F	**TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI**			-	**-**	**-**						

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 4555 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa)

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**3.517.455.000.000**	**4.561.123.928.125**	**130%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ**	-	**104.245.853.506**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**3.517.455.000.000**	**2.940.393.464.885**	84%
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**945.666.000.000**	**684.177.530.361**	72%
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**617.754.000.000**	**418.608.481.153**	68%
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			
	- Chi Khoa học công nghệ			
1.1	**Chi từ nguồn ngân sách tập trung**	**239.257.000.000**	**89.637.154.559**	37%
1.2	**Chi từ nguồn nguồn sử dụng đất**	**284.554.000.000**	**91.914.466.462**	32%
	+ Chi XDCB cho các dự án	284.554.000.000	91.914.466.462	
1.3	**Chi từ nguồn xổ số kiến thiết**	**93.943.000.000**	**64.766.594.831**	69%
1.4	**Chi từ nguồn hạ tầng**			
1.5	**Chi công trình chuyển nguồn các năm trước**		**172.290.265.301**	
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác (phường xã)**		**10.825.389.257**	
4	**Nguồn thưởng vượt Thu**	237.687.000.000	**190.520.759.647**	
5	**Chi đầu tư phát triển khác**	90.225.000.000	**64.222.900.304**	**71%**
II	**Chi thường xuyên**	**2.511.706.000.000**	**2.256.215.934.524**	90%
2.1	Chi quốc phòng	63.655.000.000	61.931.149.446	97%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	33.809.000.000	30.297.678.145	90%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.139.701.000.000	1.130.577.451.799	99%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	0%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	55.388.000.000	54.100.363.945	98%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	55.722.000.000	46.162.733.127	83%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.520.000.000	2.054.239.401	32%
2.8	Chi Thể dục thể thao	3.883.000.000	3.336.597.424	86%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	347.264.000.000	255.212.972.407	73%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	278.809.000.000	194.764.753.004	70%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	281.459.000.000	250.096.034.019	89%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	204.981.000.000	194.286.541.437	95%
2.13	Chi khác	**40.515.000.000**	**33.395.420.370**	82%
III	**Dự phòng ngân sách**	**59.200.000.000**		
IV	**Các nhiệm vụ chi khác**	-	-	
V	**Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương**	**883.000.000**		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**1.373.579.144.094**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**142.905.465.640**	
E	**CHI QUẢN LÝ QUA NSNN**		-	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số 4555/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
							Chi giáo dục	Chi khoa		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và		Chi đầu tư	Chi thường		Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4=5+8+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=4/1	18=5/2	19
	TỔNG SỐ	**3.786.619.255.782**	**1.501.613.984.775**	**2.285.005.271.007**	**2.660.874.013.465**	**673.352.141.104**	**-**	**-**	**1.987.521.872.361**	**1.130.577.451.799**	**-**	**-**	**-**	**-**	**46.417.589.759**	**-**	**46.417.589.759**	**70%**	**45**	
1	**Các cơ quan đơn vị, thành phố**	**2.285.005.271.007**	**-**	**2.285.005.271.007**	**1.987.521.872.361**	**-**	**-**	**-**	**1.987.521.872.361**	**1.130.577.451.799**	**-**	**-**	**-**	**-**	**46.417.589.759**	**-**	**46.417.589.759**	**87%**		
1	Văn phòng HĐND và UBND TPBH	18.882.504.576		18.882.504.576	13.167.708.894	-			13.167.708.894	-					3.347.017		3.347.017	70%		
2	Phòng Quản lý đô thị	338.410.620.948		338.410.620.948	235.931.401.749	-			235.931.401.749	-					143.972.574		143.972.574	70%		
3	Phòng Nội vụ	23.198.723.950		23.198.723.950	9.353.387.688	-			9.353.387.688	78.759.400					294.252.000		294.252.000	40%		
4	Phòng Kinh tế	4.957.354.396		4.957.354.396	3.129.455.391	-			3.129.455.391	-					30.250.000		30.250.000	63%		
5	Phòng Tư pháp	1.843.863.963		1.843.863.963	1.613.605.463	-			1.613.605.463	-					27.030.000		27.030.000	88%		
6	Phòng Lao động - Thương binh - Xã hội	226.418.694.954		226.418.694.954	217.412.740.067	-			217.412.740.067	7.292.107.500					3.747.400.352		3.747.400.352	96%		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	81.670.385.941		81.670.385.941	56.137.167.692	-			56.137.167.692	52.455.647.994					192.184.023		192.184.023	69%		
8	Phòng Y tế	2.564.181.961		2.564.181.961	1.486.503.845	-			1.486.503.845	-					34.357.346		34.357.346	58%		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	266.755.562.648		266.755.562.648	218.200.010.767	-			218.200.010.767	-					26.877.573		26.877.573	82%		
10	Phòng Tài chính- Kế hoạch	5.193.303.000		5.193.303.000	4.061.299.366	-			4.061.299.366	-					-		0	78%		
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	28.083.366.500		28.083.366.500	25.195.371.254	-			25.195.371.254	-					84.818.000		84.818.000	90%		
12	Thanh tra Biên Hòa	2.401.270.600		2.401.270.600	2.135.711.779	-			2.135.711.779	-					14.562.600		14.562.600	89%		
13	Thành ủy Biên Hòa	28.746.067.690		28.746.067.690	27.478.056.681	-			27.478.056.681	-					295.546.532		295.546.532	96%		
14	Trung tâm Chính trị Biên Hòa	2.641.200.000		2.641.200.000	1.959.604.151	-			1.959.604.151	1.959.604.151					-		0	74%		
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.732.061.886		1.732.061.886	1.699.525.795	-			1.699.525.795	-					4.662.250		4.662.250	98%		
16	Thanh đoàn	3.398.051.700		3.398.051.700	2.288.357.210	-			2.288.357.210	-					24.786.308		24.786.308	67%		
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ	2.194.881.000		2.194.881.000	2.159.274.140	-			2.159.274.140	-					-		0	98%		
18	Hội Nông dân	963.710.325		963.710.325	831.703.966	-			831.703.966	-					-		0	86%		
19	Hội Cựu chiến binh	654.200.000		654.200.000	638.718.229	-			638.718.229	-					1.200.000		1.200.000	98%		
20	Hội Khuyến học	395.000.000		395.000.000	394.997.505	-			394.997.505	-					-		0	100%		
21	Hội Chữ thập đỏ	672.500.000		672.500.000	638.580.982	-			638.580.982	-					-		0	95%		
22	Hội Người mù	429.800.000		429.800.000	424.164.225	-			424.164.225	-					-		0	99%		
23	Ban liên lạc chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù	558.900.000		558.900.000	468.312.452	-			468.312.452	-					-		0	84%		
24	Hội Người cao tuổi	337.340.000		337.340.000	301.703.260	-			301.703.260	-					-		0	89%		
25	Hội Nạn nhân chất độc da cam	286.500.000		286.500.000	284.598.084	-			284.598.084	-					-		0	99%		
26	Hội Luật gia	103.000.000		103.000.000	86.899.750	-			86.899.750	-					-		0	84%		
27	Hội Cựu thanh niên xung phong	54.000.000		54.000.000	51.863.696	-			51.863.696	-					-		0	96%		
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.544.010.000		3.544.010.000	3.431.819.778	-			3.431.819.778	3.431.819.778					-		0	97%		
29	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	24.626.175.215		24.626.175.215	19.283.164.827				19.283.164.827	-					277.561.940		277.561.940	78%		
30	Ban quản lý dự án thành phố	10.947.518.317		10.947.518.317	6.888.281.473				6.888.281.473	-					-		0	63%		
31	Trung tâm Y tế	895.580.000		895.580.000	877.580.000	-			877.580.000	-					-		0	98%		
32	Công An thành phố	8.096.651.800		8.096.651.800	7.666.903.545	-			7.666.903.545	-					-		0	95%		
33	Ban chỉ huy Quân sự	17.990.699.760		17.990.699.760	17.623.897.760	-			17.623.897.760	-					366.802.000		366.802.000	98%		
35	Bảo hiểm XH tỉnh Đồng Nai	40.000.000.000		40.000.000.000	38.476.035.855				38.476.035.855						-		0			
36	Chi cục thi hành án dân sự thành phố	255.964.000		255.964.000	253.605.000				253.605.000						-		0			
37	Chi cục thống kê thành phố	88.318.800		88.318.800	88.318.800				88.318.800						-		0			
38	Đội Quản lý thị trường số 02	100.816.000		100.816.000	42.028.266				42.028.266						-		0			
39	Trường mẫu giáo Long Bình Tân	3.398.618.648		3.398.618.648	3.044.311.569	-			3.044.311.569	3.044.311.569					73.608.217		73.608.217	90%		
40	Trường mầm non Tam Hòa	3.095.629.675		3.095.629.675	2.993.501.341	-			2.993.501.341	2.993.501.341					6.751.068		6.751.068	97%		
41	Trường mầm non Tân Hòa	2.080.800.616		2.080.800.616	2.017.116.027	-			2.017.116.027	2.017.116.027					56.484.589		56.484.589	97%		
42	Trường mầm non Hoa An	3.073.845.805		3.073.845.805	2.980.830.869	-			2.980.830.869	2.980.830.869					70.930.015		70.930.015	97%		
43	Trường mầm non Tân Tiến	2.463.721.414		2.463.721.414	2.437.052.594	-			2.437.052.594	2.437.052.594					8.471.236		8.471.236	99%		
44	Trường mầm non Tân Vạn	2.021.005.000		2.021.005.000	2.002.606.837	-			2.002.606.837	2.002.606.837					632.962		632.962	99%		
45	Trường mầm non Hiệp Hòa	1.562.729.156		1.562.729.156	1.362.626.121	-			1.362.626.121	1.362.626.121					30.245.457		30.245.457	87%		
46	Trường mầm non Hoa Mai	3.686.406.941		3.686.406.941	3.651.298.917	-			3.651.298.917	3.651.298.917					29.081.891		29.081.891	99%		
47	Trường mầm non Bửu Long	3.203.113.817		3.203.113.817	2.982.921.555	-			2.982.921.555	2.982.921.555					57.459.063		57.459.063	93%		
48	Trường mẫu giáo Tân Biên	2.249.292.420		2.249.292.420	2.192.067.961	-			2.192.067.961	2.192.067.961					45.079.818		45.079.818	97%		
49	Trường mầm non Hoa Hồng	3.801.029.154	-	3.801.029.154	3.692.361.289	-			3.692.361.289	3.692.361.289					97.406.329		97.406.329	97%		
50	Trường mầm non Bửu Hòa	4.191.030.328	-	4.191.030.328	3.028.148.643	-			3.028.148.643	3.028.148.643					15.000.000		15.000.000	72%		
51	Trường mầm non Hòa Bình	4.687.777.405	-	4.687.777.405	4.471.774.031	-			4.471.774.031	4.471.774.031					-		0	95%		

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
							Chi giáo dục	Chi khoa		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và		Chi đầu tư	Chi thường		Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4=5+8+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=4/1	18=5/2	19
52	Trường mầm non Tân Phong	2.239.036.016	-	2.239.036.016	2.217.221.981	-			2.217.221.981	2.217.221.981					13.121.824		13.121.824	99%		
53	Trường mầm non Trang Dài	4.132.792.826	-	4.132.792.826	3.770.646.475	-			3.770.646.475	3.770.646.475					46.530.234		46.530.234	91%		
54	Trường mầm non An Bình	5.294.284.798	-	5.294.284.798	5.177.898.907	-			5.177.898.907	5.177.898.907					50.814.163		50.814.163	98%		
55	Trường mầm non Quang Vinh	2.622.218.849	-	2.622.218.849	2.379.476.216	-			2.379.476.216	2.379.476.216					4.385.683		4.385.683	91%		
56	Trường mầm non Thanh Bình	1.800.019.000	-	1.800.019.000	1.731.209.379	-			1.731.209.379	1.731.209.379					20.602		20.602	96%		
57	Trường mầm non Bình Đa	2.685.805.226	-	2.685.805.226	2.646.561.874	-			2.646.561.874	2.646.561.874					17.306.752		17.306.752	99%		
58	Trường mẫu giáo Trung Dũng	2.270.770.810	-	2.270.770.810	2.249.337.070	-			2.249.337.070	2.249.337.070					20.233.740		20.233.740	99%		
59	Trường mầm non Tam Hiệp	5.054.508.930	-	5.054.508.930	4.868.074.169	-			4.868.074.169	4.868.074.169					145.632.800		145.632.800	96%		
60	Trường mẫu giáo Hố Nai	3.223.949.978	-	3.223.949.978	3.013.522.717	-			3.013.522.717	3.013.522.717					63.424.291		63.424.291	93%		
61	Trường mầm non Hoa Sen	7.190.179.407	-	7.190.179.407	6.022.789.053	-			6.022.789.053	6.022.789.053					1.019.588.943		1.019.588.943	84%		
62	Trường mầm non Tân Hạnh	3.376.663.582	-	3.376.663.582	3.191.684.491	-			3.191.684.491	3.191.684.491					77.165.458		77.165.458	95%		
63	Trường mầm non Hương Dương	6.694.071.078	-	6.694.071.078	6.294.218.875	-			6.294.218.875	6.294.218.875					118.131.760		118.131.760	94%		
64	Trường mẫu giáo Thanh Bình	2.625.926.368	-	2.625.926.368	2.436.153.476	-			2.436.153.476	2.436.153.476					181.672.892		181.672.892	93%		
65	Trường mầm non Tân Mai	3.717.844.526	-	3.717.844.526	3.709.723.388	-			3.709.723.388	3.709.723.388					485.670		485.670	100%		
66	Trường mẫu giáo Long Hưng	1.970.132.308	-	1.970.132.308	1.864.343.092	-			1.864.343.092	1.864.343.092					2.910.622		2.910.622	95%		
67	Trường mầm non Hoa Hưng	5.250.211.045	-	5.250.211.045	3.743.384.849	-			3.743.384.849	3.743.384.849					155.283.942		155.283.942	71%		
68	Trường mầm non Phước Tân	3.676.124.301	-	3.676.124.301	3.632.148.607	-			3.632.148.607	3.632.148.607					9.690.110		9.690.110	99%		
69	Trường mầm non Tam Phước	2.476.568.519	-	2.476.568.519	2.457.979.683	-			2.457.979.683	2.457.979.683					16.821.041		16.821.041	99%		
70	Trường mầm non Long Đức 3	2.287.166.858	-	2.287.166.858	2.208.303.787	-			2.208.303.787	2.208.303.787					29.971.534		29.971.534	97%		
71	Trường mầm non Long Bình	2.782.579.758	-	2.782.579.758	2.601.118.561	-			2.601.118.561	2.601.118.561					7.325.349		7.325.349	93%		
72	Trường mầm non Thống Nhất	3.452.689.344	-	3.452.689.344	3.055.186.057	-			3.055.186.057	3.055.186.057					44.599.702		44.599.702	88%		
73	Trường TH Hòa Bình	13.546.309.569	-	13.546.309.569	13.009.895.004	-			13.009.895.004	13.009.895.004					403.259.565		403.259.565	96%		
74	Trường TH Tam Hiệp B	7.348.691.952	-	7.348.691.952	7.296.854.058	-			7.296.854.058	7.296.854.058					35.434.785		35.434.785	99%		
75	Trường TH Võ Thị Sáu	9.282.236.169	-	9.282.236.169	9.059.687.995	-			9.059.687.995	9.059.687.995					166.023.681		166.023.681	98%		
76	Trường TH Trảng Dài	21.424.720.838	-	21.424.720.838	18.788.465.889	-			18.788.465.889	18.788.465.889					2.620.345.138		2.620.345.138	88%		
77	Trường TH Quang Vinh	8.106.794.184	-	8.106.794.184	8.077.007.677	-			8.077.007.677	8.077.007.677					14.520.581		14.520.581	100%		
78	Trường TH Phan Đình Phùng	21.953.612.188	-	21.953.612.188	21.698.527.361	-			21.698.527.361	21.698.527.361					109.190.435		109.190.435	99%		
79	Trường TH Nguyễn Du	12.475.260.225	-	12.475.260.225	12.174.542.334	-			12.174.542.334	12.174.542.334					201.952.007		201.952.007	98%		
80	Trường TH Hoàng Hoa Thám	10.849.503.864	-	10.849.503.864	10.796.129.354	-			10.796.129.354	10.796.129.354					450.637		450.637	100%		
81	Trường TH Trần Văn Ơn	9.802.838.520	-	9.802.838.520	8.943.208.391	-			8.943.208.391	8.943.208.391					63.417.167		63.417.167	91%		
82	Trường TH Chu Văn An	8.672.485.833	-	8.672.485.833	8.058.727.295	-			8.058.727.295	8.058.727.295					826.436		826.436	93%		
83	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	21.773.187.574	-	21.773.187.574	19.815.478.708	-			19.815.478.708	19.815.478.708					1.267.655.537		1.267.655.537	91%		
84	Trường TH Nguyễn Tri Phương	9.712.812.567	-	9.712.812.567	9.535.029.029	-			9.535.029.029	9.535.029.029					62.314.751		62.314.751	98%		
85	Trường TH Nguyễn Huệ	7.962.354.166	-	7.962.354.166	7.833.622.905	-			7.833.622.905	7.833.622.905					6.610.387		6.610.387	98%		
86	Trường TH Long Bình Tân	20.982.055.085	-	20.982.055.085	20.365.669.426	-			20.365.669.426	20.365.669.426					521.258.293		521.258.293	97%		
87	Trường TH Phú Đông	5.006.568.397	-	5.006.568.397	4.745.911.234	-			4.745.911.234	4.745.911.234					14.327.852		14.327.852	95%		
88	Trường TH Lê Thị Vân	7.247.318.498	-	7.247.318.498	5.391.028.127	-			5.391.028.127	5.391.028.127					1.532.658.156		1.532.658.156	74%		
89	Trường TH Bình Đa	12.237.382.272	-	12.237.382.272	10.741.102.532	-			10.741.102.532	10.741.102.532					1.463.173.119		1.463.173.119	88%		
90	Trường TH Phan Chu Trinh	14.136.866.420	-	14.136.866.420	13.070.385.217	-			13.070.385.217	13.070.385.217					-		0	92%		
91	Trường TH Tam Hiệp A	10.213.772.495	-	10.213.772.495	10.043.950.772	-			10.043.950.772	10.043.950.772					76.742.139		76.742.139	98%		
92	Trường TH An Bình	8.337.851.766	-	8.337.851.766	8.318.312.387	-			8.318.312.387	8.318.312.387					908.839		908.839	100%		
93	Trường TH Lê Văn Tám	11.529.869.333	-	11.529.869.333	11.336.880.991	-			11.336.880.991	11.336.880.991					177.388.342		177.388.342	98%		
94	Trường TH Phan Bội Châu	18.047.591.205	-	18.047.591.205	17.880.183.250	-			17.880.183.250	17.880.183.250					58.229.989		58.229.989	99%		
95	Trường TH Hiệp Hòa	7.084.262.725	-	7.084.262.725	6.685.529.580	-			6.685.529.580	6.685.529.580					20.492.580		20.492.580	94%		
96	Trường TH Tân Tiến	6.809.635.770	-	6.809.635.770	6.626.442.507	-			6.626.442.507	6.626.442.507					74.176.617		74.176.617	97%		
97	Trường TH Hòa An	16.679.247.031	-	16.679.247.031	14.349.673.629	-			14.349.673.629	14.349.673.629					2.038.750.488		2.038.750.488	86%		
98	Trường TH Tân Hạnh	6.797.738.058	-	6.797.738.058	6.058.576.109	-			6.058.576.109	6.058.576.109					560.585		560.585	89%		
99	Trường TH An Hảo	9.671.545.633	-	9.671.545.633	9.447.157.300	-			9.447.157.300	9.447.157.300					867.181		867.181	98%		
100	Trường TH Trần Quốc Toản	7.336.875.026	-	7.336.875.026	7.232.642.838	-			7.232.642.838	7.232.642.838					8.765.189		8.765.189	99%		
101	Trường TH Thống Nhất	9.277.459.610	-	9.277.459.610	9.151.882.689	-			9.151.882.689	9.151.882.689					3.102.737		3.102.737	99%		
102	Trường TH Tam Hòa	10.495.780.272	-	10.495.780.272	10.330.064.468	-			10.330.064.468	10.330.064.468					2.131.825		2.131.825	98%		
103	Trường TH Tân Phong A	4.044.325.496	-	4.044.325.496	4.030.525.496	-			4.030.525.496	4.030.525.496					-		0	100%		
104	Trường TH Tân Phong 1	5.626.357.337		5.626.357.337	5.624.269.932				5.624.269.932	5.624.269.932					-		0	100%		
105	Trường TH Nguyễn Khắc Hiếu	7.540.773.313	-	7.540.773.313	7.371.510.180	-			7.371.510.180	7.371.510.180					20.496.139		20.496.139	98%		
106	Trường TH Kim Đồng	6.333.438.000	-	6.333.438.000	5.918.949.010	-			5.918.949.010	5.918.949.010					1.875.149		1.875.149	93%		
107	Trường TH Lý Thường Kiệt	17.325.430.314	-	17.325.430.314	17.072.349.651	-			17.072.349.651	17.072.349.651					159.882.741		159.882.741	99%		
108	Trường TH Tân Mai 1	9.437.743.054	-	9.437.743.054	9.363.230.940	-			9.363.230.940	9.363.230.940					11.315.391		11.315.391	99%		
109	Trường TH Tân Bửu	7.620.494.871	-	7.620.494.871	7.597.844.675	-			7.597.844.675	7.597.844.675					6.643.761		6.643.761	100%		
110	Trường TH Trần Hoài Đức	14.021.143.015	-	14.021.143.015	12.125.800.400	-			12.125.800.400	12.125.800.400					51.904.115		51.904.115	86%		

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
							Chi giáo dục	Chi khoa		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và		Chi đầu tư phát	Chi thường ng		Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4=5+8+11	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=4/1	18=5/2	19
111	Trường TH Trần Quốc Tuấn	7.722.794.980	-	7.722.794.980	6.038.507.642	-			6.038.507.642	6.038.507.642					1.632.883.488		1.632.883.488	78%		
112	Trường TH Tân Phong B	11.256.378.819	-	11.256.378.819	11.117.687.819	-			11.117.687.819	11.117.687.819					-		0	99%		
113	Trường TH Tân Phong 2	2.659.491.461		2.659.491.461	2.594.073.785				2.594.073.785	2.594.073.785					-		0	98%		
114	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	6.765.241.789	-	6.765.241.789	6.154.870.337	-			6.154.870.337	6.154.870.337					159.804.870		159.804.870	91%		
115	Trường TH Nguyễn Thị Sáu	6.837.664.787	-	6.837.664.787	6.614.716.632	-			6.614.716.632	6.614.716.632					13.938.047		13.938.047	97%		
116	Trường TH Tam Phước 1	10.983.956.872	-	10.983.956.872	7.869.253.886	-			7.869.253.886	7.869.253.886					2.736.151.434		2.736.151.434	72%		
117	Trường TH Tam Phước 2	14.558.611.480	-	14.558.611.480	14.224.346.841	-			14.224.346.841	14.224.346.841					239.406.017		239.406.017	98%		
118	Trường TH Phước Tân	19.175.546.835	-	19.175.546.835	18.789.282.352	-			18.789.282.352	18.789.282.352					359.610.977		359.610.977	98%		
119	Trường TH Tân Cang	5.219.585.966	-	5.219.585.966	4.474.606.214	-			4.474.606.214	4.474.606.214					-		0	86%		
120	Trường TH Tân Mai 2	4.892.233.302	-	4.892.233.302	4.655.294.664	-			4.655.294.664	4.655.294.664					50.943.868		50.943.868	95%		
121	Trường TH Long Hưng	4.371.397.894	-	4.371.397.894	4.282.978.381	-			4.282.978.381	4.282.978.381					12.202.771		12.202.771	98%		
122	Trường TH An Hòa	8.036.435.964	-	8.036.435.964	8.021.299.768	-			8.021.299.768	8.021.299.768					5.536.196		5.536.196	100%		
123	Trường TH Nguyễn An Ninh	9.573.123.887	-	9.573.123.887	9.254.443.518	-			9.254.443.518	9.254.443.518					983.136		983.136	97%		
124	Trường TH Hà Huy Giáp	20.445.573.563	-	20.445.573.563	19.994.884.231	-			19.994.884.231	19.994.884.231					429.989.332		429.989.332	98%		
125	Trường TH Tam Phước 3	13.488.748.156	-	13.488.748.156	13.124.493.216	-			13.124.493.216	13.124.493.216					14.080.539		14.080.539	97%		
126	Trường TH Tam Phước 4	8.522.040.340	-	8.522.040.340	8.142.844.221	-			8.142.844.221	8.142.844.221					17.346.065		17.346.065	96%		
127	Trường TH Phước Tân 2	7.077.614.779	-	7.077.614.779	6.817.656.512	-			6.817.656.512	6.817.656.512					138.483.004		138.483.004	96%		
128	Trường TH Nguyễn Thái Học	19.666.596.231	-	19.666.596.231	17.621.015.159	-			17.621.015.159	17.621.015.159					747.983.275		747.983.275	90%		
129	Trường THCS Tân Bửu	7.283.023.217	-	7.283.023.217	7.010.365.354	-			7.010.365.354	7.010.365.354					216.822.425		216.822.425	96%		
130	Trường THCS Tân An	12.919.632.720	-	12.919.632.720	12.429.110.660	-			12.429.110.660	12.429.110.660					370.816.313		370.816.313	96%		
131	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.340.700.044	-	8.340.700.044	8.056.167.405	-			8.056.167.405	8.056.167.405					62.795.828		62.795.828	97%		
132	Trường THCS Trần Hưng Đạo	20.232.247.173	-	20.232.247.173	18.478.010.453	-			18.478.010.453	18.478.010.453					1.697.011.720		1.697.011.720	91%		
133	Trường THCS Lý Tự Trọng	11.407.829.288	-	11.407.829.288	11.022.628.228	-			11.022.628.228	11.022.628.228					110.374.629		110.374.629	97%		
134	Trường THCS Lê Lợi	10.922.685.230	-	10.922.685.230	10.583.976.043	-			10.583.976.043	10.583.976.043					311.566.083		311.566.083	97%		
135	Trường THCS An Bình	13.271.550.780	-	13.271.550.780	13.010.200.578	-			13.010.200.578	13.010.200.578					174.611.301		174.611.301	98%		
136	Trường THCS Thống Nhất	12.620.149.838	-	12.620.149.838	11.054.446.724	-			11.054.446.724	11.054.446.724					1.388.794.935		1.388.794.935	88%		
137	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.610.250.042	-	5.610.250.042	5.590.249.612	-			5.590.249.612	5.590.249.612					3.275.430		3.275.430	100%		
138	Trường THCS Tam Hòa	8.081.762.519	-	8.081.762.519	7.977.426.081	-			7.977.426.081	7.977.426.081					16.606.654		16.606.654	99%		
139	Trường THCS Bình Đa	16.151.662.898	-	16.151.662.898	13.059.039.156	-			13.059.039.156	13.059.039.156					3.067.423.742		3.067.423.742	81%		
140	Trường THCS Long Bình	10.953.233.181	-	10.953.233.181	10.894.110.523	-			10.894.110.523	10.894.110.523					43.425.158		43.425.158	99%		
141	Trường THCS Long Bình Tân	16.701.303.250	-	16.701.303.250	15.067.739.615	-			15.067.739.615	15.067.739.615					1.614.363.635		1.614.363.635	90%		
142	Trường THCS Ngô Gia Tự	8.290.166.426	-	8.290.166.426	7.991.572.121	-			7.991.572.121	7.991.572.121					159.108.584		159.108.584	96%		
143	Trường THCS Hiệp Hòa	6.065.433.986	-	6.065.433.986	5.867.882.465	-			5.867.882.465	5.867.882.465					181.426.521		181.426.521	97%		
144	Trường THCS Võ Trường Toản	13.991.465.407	-	13.991.465.407	13.665.980.595	-			13.665.980.595	13.665.980.595					38.015.231		38.015.231	98%		
145	Trường THCS Bùi Hữu Nghĩa	11.134.995.611	-	11.134.995.611	11.058.808.884	-			11.058.808.884	11.058.808.884					30.641.768		30.641.768	99%		
146	Trường THCS Hùng Vương	13.963.427.552	-	13.963.427.552	13.369.032.186	-			13.369.032.186	13.369.032.186					535.953.101		535.953.101	96%		
147	Trường THCS Lê Quang Định	16.869.443.587	-	16.869.443.587	13.711.281.801	-			13.711.281.801	13.711.281.801					2.647.574.034		2.647.574.034	81%		
148	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	9.561.164.616	-	9.561.164.616	9.048.479.168	-			9.048.479.168	9.048.479.168					386.539.802		386.539.802	95%		
149	Trường THCS Hoàng Diệu	11.408.010.381	-	11.408.010.381	11.028.951.513	-			11.028.951.513	11.028.951.513					306.777.941		306.777.941	97%		
150	Trường THCS Tân Tiến	6.867.833.287	-	6.867.833.287	6.477.311.563	-			6.477.311.563	6.477.311.563					378.521.724		378.521.724	94%		
151	Trường THCS Tam Hiệp	11.425.490.368	-	11.425.490.368	11.204.956.374	-			11.204.956.374	11.204.956.374					37.099.300		37.099.300	98%		
152	Trường THCS Quyết Thắng	6.949.446.252	-	6.949.446.252	6.759.213.282	-			6.759.213.282	6.759.213.282					139.267.905		139.267.905	97%		
153	Trường THCS Trang Dài	18.996.322.613	-	18.996.322.613	18.377.196.875	-			18.377.196.875	18.377.196.875					594.863.238		594.863.238	97%		
154	Trường THCS Phước Tân 1	20.829.075.678	-	20.829.075.678	18.873.207.438	-			18.873.207.438	18.873.207.438					561.151.383		561.151.383	91%		
155	Trường THCS Phước Tân 2	3.493.349.501	-	3.493.349.501	3.235.428.959	-			3.235.428.959	3.235.428.959					49.734.488		49.734.488	93%		
156	Trường THCS Tam Phước	10.993.254.086	-	10.993.254.086	10.311.819.364	-			10.311.819.364	10.311.819.364					550.208		550.208	94%		
157	Trường THCS Hòa Hưng	16.293.316.232	-	16.293.316.232	13.566.455.786	-			13.566.455.786	13.566.455.786					2.630.716.321		2.630.716.321	83%		
158	Trường THCS Hòa Bình	21.175.773.102	-	21.175.773.102	20.695.340.632	-			20.695.340.632	20.695.340.632					161.422.898		161.422.898	98%		
159	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	18.865.744.351	-	18.865.744.351	16.739.451.559	-			16.739.451.559	16.739.451.559					1.089.004.587		1.089.004.587	89%		
160	Trường THCS Trường Sa	24.663.627.535	-	24.663.627.535	23.313.362.524	-			23.313.362.524	23.313.362.524					1.336.322.289		1.336.322.289	95%		
161	Trường THCS Tân Hạnh	3.800.186.972	-	3.800.186.972	3.507.011.742	-			3.507.011.742	3.507.011.742					12.338.876		12.338.876	92%		
162	Trường THCS Tân Phong	12.435.019.698	-	12.435.019.698	10.436.392.734	-			10.436.392.734	10.436.392.734					219.798.082		219.798.082	84%		
III	**CHI XDCB**	**1.501.613.984.775**	1.501.613.984.775		**673.352.141.104**	673.352.141.104			-											
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	-	-		-	-			-											
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-			-	-			-											
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	-		0	-	-	-	-			-				-					

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
							Chi giáo dục	Chi khoa		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và		Chi đầu tư	Chi thường		Chi đầu tư phát	Chi thường xuyên			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4 = 5 + 8 + 11*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14 = 15 + 16*	*15*	*16*	*17 = 4 + 1*	*18 = 5 + 2*	*19*
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (cải cách tiền lương)**	-		0	-	-									-					
D	**CHI Nộp NS cấp trên**	-		**0**	-	-			-											
F	**Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS**	-		**0**	-	-			-											

Ghi chú

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Ủy BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4555 /QĐ- UBND, ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Biên Hòa)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5
	TỔNG SỐ	**104.713.516.905**	**93.466.000.000**	**11.247.516.905**	**0**	**11.247.516.905**	**104.245.853.506**	**90.961.964.000**	**13.283.889.506**	**0**	**13.283.889.506**	**100%**	**97%**	**118%**		**118%**
1	THANH BÌNH	**4.105.330.160**	4.009.000.000	96.330.160		96.330.160	**4.061.914.618**	3.987.544.000	**74.370.618**		74.370.618	**99%**	**99%**	**77%**		**77%**
2	HOÀ BÌNH	**6.107.126.640**	6.003.000.000	104.126.640		104.126.640	**6.078.518.640**	5.974.392.000	**104.126.640**		104.126.640	**100%**	**100%**	**100%**		**100%**
3	TRUNG DŨNG	**4.544.477.360**	4.393.000.000	151.477.360		151.477.360	**4.435.262.360**	4.285.720.000	**149.542.360**		149.542.360	**98%**	**98%**	**99%**		**99%**
4	QUANG VINH	**4.442.572.400**	4.292.000.000	150.572.400		150.572.400	**4.335.292.400**	4.184.720.000	**150.572.400**		150.572.400	**98%**	**98%**	**100%**		**100%**
5	QUYẾT THẮNG	**4.988.126.640**	4.839.000.000	149.126.640		149.126.640	**4.880.846.640**	4.731.720.000	**149.126.640**		149.126.640	**98%**	**98%**	**100%**		**100%**
6	BỬU LONG	**3.050.958.960**	2.866.000.000	184.958.960		184.958.960	**3.701.302.639**	2.758.720.000	**942.582.639**		942.582.639	**121%**	**96%**	**510%**		**510%**
7	BỬU HOÀ	**5.210.863.920**	5.035.000.000	175.863.920		175.863.920	**5.046.720.000**	4.927.720.000	**119.000.000**		119.000.000	**97%**	**98%**	**68%**		**68%**
8	TÂN VẠN	**5.763.125.079**	5.573.000.000	190.125.079		190.125.079	**5.727.822.149**	5.544.392.000	**183.430.149**		183.430.149	**99%**	**99%**	**96%**		**96%**
9	TÂN PHONG	**3.309.958.066**	2.560.000.000	749.958.066		749.958.066	**3.237.053.066**	2.488.480.000	**748.573.066**		748.573.066	**98%**	**97%**	**100%**		**100%**
10	THỐNG NHẤT	**632.820.720**	400.000.000	232.820.720		232.820.720	**521.714.515**	292.720.000	**228.994.515**		228.994.515	**82%**	**73%**	**98%**		**98%**
11	TÂN TIẾN	**3.117.929.840**	2.943.000.000	174.929.840		174.929.840	**2.980.002.840**	2.835.720.000	**144.282.840**		144.282.840	**96%**	**96%**	**82%**		**82%**
12	TRẢNG DÀI	**1.381.658.896**	115.000.000	1.266.658.896		1.266.658.896	**1.760.138.896**	43.480.000	**1.716.658.896**		1.716.658.896	**127%**	**38%**	**136%**		**136%**
13	TÂN MAI	**2.308.418.480**	2.091.000.000	217.418.480		217.418.480	**2.226.138.480**	1.983.720.000	**242.418.480**		242.418.480	**96%**	**95%**	**111%**		**111%**
14	TÂN HIỆP	**1.906.515.559**	1.664.000.000	242.515.559		242.515.559	**1.798.985.559**	1.556.720.000	**242.265.559**		242.265.559	**94%**	**94%**	**100%**		**100%**
15	TAM HIỆP	**3.359.459.240**	2.619.000.000	740.459.240		740.459.240	**3.277.916.138**	2.511.720.000	**766.196.138**		766.196.138	**98%**	**96%**	**103%**		**103%**
16	TAM HOÀ	**4.286.258.880**	4.114.000.000	172.258.880		172.258.880	**4.999.720.480**	4.006.720.000	**993.000.480**		993.000.480	**117%**	**97%**	**576%**		**576%**
17	BÌNH ĐA	**5.693.287.280**	5.498.000.000	195.287.280		195.287.280	**5.572.205.280**	5.390.720.000	**181.485.280**		181.485.280	**98%**	**98%**	**93%**		**93%**
18	AN BÌNH	**1.707.872.880**	1.434.000.000	273.872.880		273.872.880	**1.618.478.480**	1.362.480.000	**255.998.480**		255.998.480	**95%**	**95%**	**93%**		**93%**
19	LONG B TÂN	**900.397.680**	588.000.000	312.397.680		312.397.680	**806.915.963**	516.480.000	**290.435.963**		290.435.963	**90%**	**88%**	**93%**		**93%**
20	LONG BÌNH	**1.736.929.171**	1.118.000.000	618.929.171		618.929.171	**1.659.280.539**	1.046.480.000	**612.800.539**		612.800.539	**96%**	**94%**	**99%**		**99%**
21	HỐ NAI	**2.972.747.760**	2.659.000.000	313.747.760		313.747.760	**2.864.946.760**	2.551.720.000	**313.226.760**		313.226.760	**96%**	**96%**	**100%**		**100%**
22	TÂN BIÊN	**953.920.340**	401.000.000	552.920.340		552.920.340	**891.892.029**	350.100.000	**541.792.029**		541.792.029	**93%**	**87%**	**98%**		**98%**
23	TÂN HOÀ	**3.483.433.840**	3.153.000.000	330.433.840		330.433.840	**3.364.773.840**	3.045.720.000	**319.053.840**		319.053.840	**97%**	**97%**	**97%**		**97%**
24	TÂN HẠNH	**7.313.931.518**	5.367.000.000	1.946.931.518		1.946.931.518	**7.259.723.518**	5.338.392.000	**1.921.331.518**		1.921.331.518	**99%**	**99%**	**99%**		**99%**
25	HOÁ AN	**3.419.477.360**	3.268.000.000	151.477.360		151.477.360	**3.412.137.360**	3.160.720.000	**251.417.360**		251.417.360	**100%**	**97%**	**166%**		**166%**
26	HIỆP HOÀ	**4.701.782.000**	4.525.000.000	176.782.000		176.782.000	**4.682.781.000**	4.417.720.000	**265.061.000**		265.061.000	**100%**	**98%**	**150%**		**150%**
27	PHƯỚC TÂN	**366.547.360**	115.000.000	251.547.360		251.547.360	**345.027.360**	43.480.000	**301.547.360**		301.547.360	**94%**	**38%**	**120%**		**120%**
28	AN HOÀ	**4.987.343.410**	4.608.000.000	379.343.410		379.343.410	**4.864.572.491**	4.500.720.000	**363.852.491**		363.852.491	**98%**	**98%**	**96%**		**96%**
29	TAM PHƯỚC	**2.161.512.283**	1.613.000.000	548.512.283		548.512.283	**2.089.992.283**	1.541.480.000	**548.512.283**		548.512.283	**97%**	**96%**	**100%**		**100%**
30	LONG HƯNG	**5.798.733.183**	5.603.000.000	195.733.183		195.733.183	**5.743.777.183**	5.581.544.000	**162.233.183**		162.233.183	**99%**	**100%**	**83%**		**83%**